

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 9 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đức Hoàn

Ông Bùi Trung Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn B; sinh năm: 1986; HKTT: Làng M, xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Làng M, xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị H; sinh năm: 1990; HKTT: Làng M, xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Làng B, xã Cao Ngọc, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên tòa có mặt anh B, vắng mặt chị H. Chị H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Văn B trình bày: Anh và chị Phạm Thị H kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 23/3/2009 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Cao Ngọc, huyện N, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 03 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình

vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng càng ngày càng trở nên lạnh nhạt. Vợ chồng đã ngồi lại nói chuyện tìm cách khắc phục nhưng vẫn không được. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị **H**.

Về con cái: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Lê Xuân Thảo, sinh ngày 03/4/2010. Hiện cháu đang ở với anh. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thảo, không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh **B** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phạm Thị **H** trình bày: Về ngày kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 03 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng càng ngày càng trở nên lạnh nhạt. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn với anh **B**.

Về con cái: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Lê Xuân Thảo, sinh ngày 03/4/2010. Hiện cháu đang ở với anh **B**. Nếu ly hôn, chị giao cháu Thảo cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị **H** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); anh **B** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, chị **H** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho anh Phạm Văn **B** được ly hôn chị Phạm Thị **H**. Giao cháu Phạm Lê Xuân Thảo, sinh ngày 03/4/2010 cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng chị Phạm Thị **H** không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị **H** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị **H** đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị **H** đều

không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị **H** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị **H**.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn **B** và chị Phạm Thị **H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/3/2009 tại UBND xã Cao Ngọc, huyện **N**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly t**H** từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Anh **B** và chị **H** đều có nguyện vọng muốn được ly hôn. Điều đó chứng tỏ anh **B**, chị **H** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh **B** được ly hôn chị **H**.

[3] Về con cái: Anh **B** và chị **H** có 01 con chung. Anh **B** và chị **H** đều có nguyện vọng giao cháu Thảo cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện tại cháu đang ở với anh **B**. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh **B** và chị **H**, giao cháu Thảo cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của anh **B**, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Anh **B**, chị **H** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Anh **B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn **B** được ly hôn chị Phạm Thị **H**.

2. Về con cái: Giao cháu Phạm Lê Xuân Thảo, sinh ngày 03/4/2010 cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **H** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn **B** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền anh đã nộp tạm

ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai số AA/2019/0011887 ngày 18/5/2020. Anh B đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh B, vắng mặt chị H. Anh B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã C;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nH dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Đức Hoàn

Bùi Trung Thành

Nguyễn Thanh Tân

